

mắc đái tháo đường khi mang thai đã được chứng minh là có liên quan đến tình trạng kháng insulin và bệnh đái tháo đường típ 2 ở người trưởng thành, yếu tố di truyền ty thể được cho là do người mẹ ưu tiên truyền lại, tất cả đã giải thích một phần về sự lây truyền quá mức đái tháo đường típ 2 cho các thế hệ con cái từ người mẹ.⁸ Nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường típ 2 có di, cậu bên họ ngoại của bệnh nhân mắc đái tháo đường cao hơn so với cô, chú bên họ nội, điều này cho thấy ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố di truyền từ mẹ và từ gia đình họ ngoại, kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Liao về mối quan hệ họ hàng của tập hợp gia đình mắc bệnh đái tháo đường típ 2 ở Đài Loan từ 2 đến 5 thế hệ với thời gian theo dõi 17 năm đã phát hiện ra sự kết hợp mang tính gia đình của bệnh đái tháo đường típ 2, nguy cơ mắc bệnh đái tháo đường típ 2 tăng cao khi có sự liên kết ở những cá nhân có họ hàng bên ngoại bị ảnh hưởng.⁷

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường típ 2 có gia sử sức khỏe dương tính với đái tháo đường rất phổ biến, đó là một yếu tố nguy cơ của bệnh đái tháo đường. Thân nhân bậc 1 mắc đái tháo đường chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt là anh, chị, em ruột mắc đái tháo đường và người mẹ có tác động di truyền đáng kể đối với bệnh nhân đái tháo đường típ 2. Xây dựng và phân tích gia sử sức khỏe là một việc làm cần thiết và hữu ích, trong thực hành lâm sàng cần khai thác thông tin về tiền sử gia đình mắc đái tháo đường để có các chiến lược phòng ngừa và phát hiện sớm bệnh đái tháo đường típ 2.

VI. LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này thực hiện từ đề tài cấp cơ sở số 117/2023/HĐ-ĐHYD của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Centre for Disease Control and Prevention.** Family Health History Diabetes Mellitus. Updated May 25, 2022. Accessed November, 21, 2022. <https://g2mc.org/fhh-diabetes/>
- Centre for Disease Control and Prevention.** Family Health History: The Basics. Updated May 25, 2020. Accessed November 22, 2022. https://www.cdc.gov/genomics/famhistory/famhist_basics.htm
- Bennett RL.** Family Health History: The First Genetic Test in Precision Medicine. *Med Clin North Am.* 2019/11// 2019; 103(6):957-966. doi:10.1016/j.mcna.2019.06.002
- Bener A, Yousafzai MT, Al-Hamaq AO, Mohammad AG, Defronzo RA.** Parental transmission of type 2 diabetes mellitus in a highly endogamous population. *World J Diabetes.* Apr 15 2013;4(2):40-46. doi:10.4239/wjd.v4.i2.40
- A G, S G, R U.** Study on the impact of family history of diabetes among type 2 diabetes mellitus patients in an urban area of Kancheepuram district, Tamil Nadu. *International Journal Of Community Medicine And Public Health.* 2017; 4(11):4151-4156.
- Katulanda P, Ranasinghe P, Jayawardena R, Sheriff R, Matthews DR.** The influence of family history of diabetes on disease prevalence and associated metabolic risk factors among Sri Lankan adults. *Diabet Med.* Mar 2015;32(3):314-323.
- Liao PJ, Ting MK, Kuo CF, Ding YH, Lin CM, Hsu KH.** Kinship analysis of type 2 diabetes mellitus familial aggregation in Taiwan. *Biomed J.* Aug 2023;46(4): 100549. doi: 10.1016/j.bj.2022. 07.003
- Zhang Y, Chen H, Lu H, et al.** Prevalence and risk of diabetes based on family history in the Shanghai High-Risk Diabetic Screen (SHiDS) study. *Diabet Med.* Dec 2016;33(12):1705-1711. doi:10.1111/dme.13013

HÀNH VI SỬ DỤNG RƯỢU BIA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH, NĂM 2024

Lâm Văn Minh¹, Lê Thị Phương Ngân², Hồ Thị Bích Ngọc², Nguyễn Thị Ngọc Phương²

TÓM TẮT

¹Bệnh viện Chợ Rẫy

²Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Chịu trách nhiệm chính: Lâm Văn Minh

Email: vanminh89sky@gmail.com

Ngày nhận bài: 14.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 25.4.2024

Ngày duyệt bài: 28.5.2024

Mở đầu: Hiện nay, bên cạnh những mặt tích cực của sinh viên thể hiện qua các hoạt động Đoàn thể, sinh hoạt cộng đồng, trường lớp,... ta cũng có thể thấy ngay được những vấn đề tiêu cực. Đặc biệt là vấn nạn sử dụng rượu bia của các sinh viên tại địa bàn TP.HCM. Không biết từ bao giờ, từ lúc nào mà rượu bia - một loại chất kích thích mang lại nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe lại được sinh viên sử dụng tràn lan và coi như đó là một điều bình thường, phổ biến. Sử dụng rượu bia là một điều tiêu cực, sinh viên sử dụng rượu bia lại càng tiêu cực, đáng báo

động trong giới sinh viên hiện nay. Thành phố Hồ Chí Minh đang đứng trước nguy cơ động đả về thực trạng sử dụng rượu bia của sinh viên. Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập và phát triển, cũng bởi lí do đó mà các loại hình kinh tế lại càng phát triển, các quán ăn, nhà hàng, quán rượu mọc lên càng ngày càng nhiều và tập trung chủ yếu ở các khu vực trường học, các khu sinh viên sinh sống. Từ lối sống, nét sinh hoạt văn hóa, giờ đây không khó để bắt gặp hình ảnh các sinh viên với thái độ sống hờ hững, không lành mạnh, thiếu trách nhiệm với chính bản thân mình và xã hội, trái với thuần phong mỹ tục Việt Nam. Họ sử dụng rượu bia một cách trái mục đích với tần suất lớn và mức độ cao tạo nên những cái xấu - cái tiêu cực về sinh viên địa bàn thành phố trong mắt mọi người. Không chỉ là về mặt hình ảnh của sinh viên TP.HCM mà còn là sự ảnh hưởng trực tiếp đến những người xung quanh, điển hình là vấn đề an toàn giao thông tại địa bàn, các hành vi gây rối trật tự xã hội,.. Đây quả thật là một vấn đề nhức nhối và được đông đảo mọi người quan tâm (ta có thể thấy trên các đài báo, trên các mạng xã hội, trên các bảng tin thời sự mang tính lan truyền rộng lớn). **Mục tiêu:** Thống kê tỷ lệ sử dụng rượu bia của sinh viên trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang 483 Sinh viên chính quy đang theo học tại trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua là 75.98%, trong đó sinh viên có mức độ sử dụng rượu bia nguy cơ thấp là 86%; mức có nguy cơ là 11%; mức có hại là 1%; mức nghiện/phụ thuộc là 2%. Tỷ lệ số sinh viên lạm dụng rượu bia là 86%. **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên sử dụng rượu bia có sự chênh lệch ở giới tính, hoàn cảnh sống. **Từ khóa:** Sử dụng rượu bia; Sinh viên; Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

SUMMARY

ALCOHOL CONSUMPTION BEHAVIOR AMONG STUDENTS AT PHAM NGOC THACH MEDICAL COLLEGE, 2024

Background: Currently, alongside the positive aspects of students demonstrated through activities in youth organizations, community engagement, and school life, we can also observe negative issues. Especially concerning the rampant use of alcohol among students in Ho Chi Minh City. It's unclear when exactly alcohol - a stimulant with many negative health effects - became widely used by students and considered normal and widespread. The use of alcohol is a negative phenomenon, and students' consumption of it is even more concerning, alarming within today's student community. Ho Chi Minh City is facing the imminent danger of a red alert regarding the prevalence of alcohol consumption among students. Vietnam is in a period of integration and development, which has led to the expansion of various economic sectors. Restaurants, eateries, and bars are increasingly sprouting up, primarily concentrated around educational institutions and student residential areas. From lifestyle to cultural activities, it's not difficult to encounter images of students with indifferent attitudes, unhealthy lifestyles, and

irresponsibility towards themselves and society, contrary to Vietnamese customs and traditions. They misuse alcohol excessively, leading to negative behaviors and perceptions of students within the city. This doesn't just affect the image of students in Ho Chi Minh City but also directly impacts those around them, notably in traffic safety issues and disruptions to social order. This is indeed a pressing issue garnering widespread attention, as evidenced by coverage in newspapers, social media, and news broadcasts with significant reach. **Objectives:** Statistics on the alcohol consumption rate among students of Pham Ngoc Thach Medical College in 2024. **Materials and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 483 regular students currently enrolled at Pham Ngoc Thach Medical College. **Results:** The rate of students using alcohol in the past 12 months is 75.98%, with low-risk alcohol users among students at 86%; at-risk users at 11%; harmful users at 1%; and dependent users at 2%. The rate of students abusing alcohol is 86%. **Conclusion:** Alcohol consumption; Students; Pham Ngoc Thach Medical College.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế thế giới, tiêu thụ rượu bia ở thanh niên là một vấn đề sức khỏe cộng đồng trên toàn thế giới. Không có gì ngạc nhiên khi sử dụng rượu bia ở thanh niên có liên quan đến các tác động tiêu cực về mặt xã hội như thành tích học tập kém hơn, phải điều trị nhiều bệnh hơn, chấn thương tai nạn, và nó cũng có ảnh hưởng đến tâm lý, gây ra những hậu quả tiêu cực về thể chất. Ngoài ra, đối tượng sinh viên đại học dường như có hành vi uống rượu bia nguy hiểm hơn so với các bạn không đại học của họ.

Nhiều yếu tố nguy cơ đã được xác định liên quan đến thói quen uống rượu bia ở thanh niên, bao gồm di truyền, đặc điểm xã hội học (như giới tính, tuổi tác hoặc dân tộc, các yếu tố liên quan đến chất gây nghiện như tuổi khởi phát hoặc sử dụng chất kích thích khác, hoàn cảnh sống) (1, 2).

Tùy thuộc vào quốc gia và giới tính, độ tuổi sử dụng rượu bia lần đầu tiên có sự khác nhau, tại Hoa Kỳ thì độ tuổi này khoảng 12 tuổi, tại Châu Âu thì từ 19 - 24 tuổi (1, 3). Một báo cáo của tác giả Cheng và cộng sự (2016) cho thấy độ tuổi đầu tiên uống rượu tại Mỹ là 12 tuổi và khoảng cách uống rượu bia ở nam và nữ đang giảm dần (3) và từ 19 đến 24 tuổi ở Châu Âu (1). Tại Việt Nam, một báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam của Bộ Nội vụ năm 2015 cho thấy tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi từ 16-19 từng uống rượu bia là 41,7% và thanh niên từ độ tuổi 20-24 từng uống rượu bia là 58,1%, trong đó có khoảng 77,3% nam giới và 11% nữ giới hiện tại đang sử dụng rượu bia, có đến 44,2% nam giới và 1,2% nữ giới uống rượu bia ở

mức nguy hại (4). Trong đối tượng sinh viên Việt Nam cho thấy 85,9% sinh viên Hà Nội có uống rượu bia, sinh viên Huế là 84,5% và sinh viên Hải Phòng là 75,8%.

Với những lí do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "Hành vi sử dụng rượu bia của sinh viên trường Cao đẳng Y Khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024" với mong muốn nhìn thấy được tỷ lệ sử dụng rượu bia ở sinh viên hiện nay.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Tất cả Sinh viên chính quy đang theo học tại Trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch, năm 2024

Tiêu chí loại trừ đối tượng nghiên cứu

- + Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu
- + Sinh viên vắng mặt trong thời gian nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

2.3. Cỡ mẫu: 483 đối tượng thỏa tiêu chí chọn và tiêu chí loại trừ.

2.4. Thời gian nghiên cứu: Từ 12/2023 – tháng 03/2024

2.5. Địa điểm nghiên cứu: Trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch

2.6. Công cụ nghiên cứu: Bảng câu hỏi được tham khảo từ nghiên cứu của Nguyễn Diệu Linh [5], có chỉnh sửa cho phù hợp với địa bàn nghiên cứu.

2.7. Phân tích và xử lý số liệu: Dữ liệu làm sạch trước khi xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu: Đề tài đã được Hiệu trưởng; Trưởng khoa Khoa học Sức khỏe - trường Đại học Công nghệ Đồng Nai; Lãnh đạo trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch thông qua trước khi thực hiện. Tất cả thông tin đối tượng đã khảo sát được bảo mật hoàn toàn.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm thông tin đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm về cá nhân đối tượng nghiên cứu (n=483)

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	114	23,60
	Nữ	369	76,40
Tôn giáo	Phật giáo	134	27,74
	Thiên chúa giáo	51	10,56
	Không/Khác	298	61,70
Nguồn kinh phí sinh hoạt	Gia đình chu cấp hoàn toàn	257	53,21
	Gia đình chu cấp	166	34,37

	một phần	
	Tự trang trải hoàn toàn	
Trong 12 tháng qua bạn có sử dụng rượu/bia không?	Có	367 75,98
	Không	116 24,02

Nhìn chung số lượng sinh viên nữ tham gia nghiên cứu chiếm tỷ lệ cao (76,40%) hơn nam giới (23,60%). Kinh phí sinh hoạt được gia đình chu cấp hoàn toàn chiếm đa số 53,21% còn lại là chu cấp một phần hoặc tự bản thân trang trải.

Bảng 2. Hoàn cảnh sống, tình trạng hôn nhân, gia đình (n=483)

Hoàn cảnh sống, tình trạng hôn nhân, gia đình		Tần số	Tỷ lệ (%)
Sống chung	Người thân trong gia đình (bố, mẹ, anh chị em, ...)	239	49,48
	Bạn tình	13	2,69
	Bạn bình thường	151	31,26
	Một mình	80	16,56
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	458	94,82
	Đã kết hôn	21	4,35
	Ly dị/Ly thân	4	0,83
Kinh tế gia đình	Nghèo	71	14,70
	Trung bình	289	59,83
	Khá	117	24,22
	Giàu	6	1,24

Có 49.48% tỷ lệ sinh viên sống chung với những người thân trong gia đình và 2.69% tỷ lệ sinh viên sống chung với bạn tình. Số lượng sinh viên đã/từng có gia đình chiếm tỷ lệ 5.18%. Điều kiện kinh tế gia đình trung bình khá chiếm tỷ lệ cao tương ứng 59.83% và 24.22%.

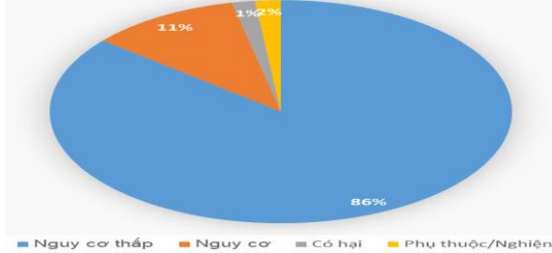
3.2. Thực trạng hiến máu tình nguyện của sinh viên

Bảng 3. Bối cảnh sử dụng rượu bia của đối tượng nghiên cứu

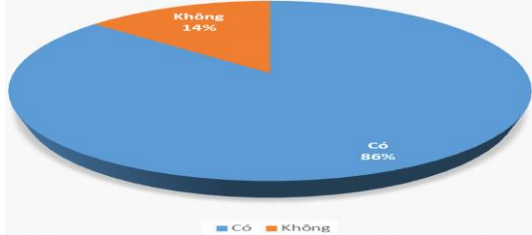
Bối cảnh sử dụng rượu bia		Tần số	Tỷ lệ (%)
Hoàn cảnh sử dụng rượu bia	Bữa tiệc	182	49,59
	Liên hoan	22	5,99
	Họp nhóm bạn bè	96	26,16
	Hoàn cảnh khác	67	18,26
Thời điểm sử dụng rượu bia trong ngày	Sáng	29	7,90
	Trưa	46	12,53
	Chiều tối	292	79,56
Ngày sử dụng rượu bia trong tuần	Đầu tuần (thứ 2)	23	6,27
	Giữa tuần (thứ 3-5)	43	11,72
	Cuối tuần (thứ 6-chủ nhật)	301	82,02

Sinh viên tham gia sử dụng rượu bia trong nhiều hoàn cảnh khác nhau có khi là trong bữa tiệc (18.26%), có khi là ở tiệc liên hoan

(5.99%),... Về thời điểm sử dụng rượu bia thì đa số các bạn sử dụng vào chiều tối (79.56%) và rơi vào các ngày cuối tuần là nhiều nhất (82.02%).



Biểu đồ 1. Mức độ sử dụng rượu bia của sinh viên theo AUDIT



Biểu đồ 2. Thực trạng lạm dụng rượu bia (AUDIT)

Tỷ lệ sinh viên sử dụng rượu bia phân loại heo thang điểm AUDIT ở mức có hại trở lên là 3.00%; đa số sinh viên sử dụng rượu bia ở mức độ nguy cơ thấp 86%. Tỷ lệ sinh viên lạm dụng rượu bia là 14%.

Bảng 4. Mức độ phụ thuộc rượu bia của sinh viên

Đặc tính		Tần số	Tỷ lệ (%)
Không thể ngừng uống rượu bia khi đã bắt đầu	Chưa bao giờ	313	85,29
	Chưa tới 1 lần mỗi tháng	32	8,72
	Hàng tháng	10	2,72
	Hàng tuần	5	1,36
	Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày	7	1,91
Không làm được việc vì uống rượu bia	Chưa bao giờ	329	89,65
	Chưa tới 1 lần mỗi tháng	22	5,99
	Hàng tháng	5	1,36
	Hàng tuần	4	1,09
Cần uống rượu bia đầu tiên vào buổi sáng để khởi động ngày mới	Chưa bao giờ	340	92,64
	Chưa tới 1 lần mỗi tháng	13	3,54
	Hàng tháng	2	0,54
	Hàng tuần	3	0,82
	Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày	9	2,45

Tỷ lệ sinh viên không thể ngừng sử dụng rượu bia khi đã bắt đầu hàng tuần trở lên là 3.27% và 85.29% sinh viên chưa bao giờ. Tỷ lệ

sinh viên không làm được việc vì uống rượu bia hàng tuần trở lên là 3.0% và chưa bao giờ là 89.65%. Tỷ lệ sinh viên cần uống rượu bia đầu tiên vào buổi sáng để khởi động ngày mới mỗi tuần trở lên là 3.27% và chưa bao giờ là 92.64%.

Bảng 5. Sử dụng rượu bia đến mức nguy hiểm của sinh viên

Đặc tính		Tần số	Tỷ lệ (%)
Có lỗi hoặc hồi hận sau khi uống rượu bia	Chưa bao giờ	302	82,29
	Chưa tới 1 lần mỗi tháng	37	10,08
	Hàng tháng	6	1,63
	Hàng tuần	8	2,18
	Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày	14	3,81
Không thể nhớ chuyện hôm trước vì đã uống rượu bia	Chưa bao giờ	322	87,74
	Chưa tới 1 lần mỗi tháng	29	7,90
	Hàng tháng	5	1,36
	Hàng tuần	2	0,54
Bản thân hoặc ai khác bị thương vì uống rượu bia của bản thân	Hàng ngày hoặc gần như hàng ngày	9	2,45
	Không	322	87,74
	Có, nhưng không phải năm ngoài	25	6,81
Người khác lo ngại vì uống rượu bia của bản thân	Có, vào năm ngoài	20	5,45
	Không	331	90,19
	Có, nhưng không phải vào năm ngoài	21	5,72
	Có, vào năm ngoài	15	4,09

Tỷ lệ sinh viên cảm thấy có lỗi hoặc hồi hận sau khi uống rượu bia hàng tuần trở lên là 3.99% và chưa bao giờ là 82.29%. Tỷ lệ sinh viên không thể nhớ chuyện hôm trước vì đã uống rượu bia hàng tuần trở lên là 2.99% và chưa bao giờ là 87.74%. Tỷ lệ sinh viên hoặc ai khác bị thương vì uống rượu bia của bản thân là 12.26%, tỷ lệ người khác lo ngại vì uống rượu bia của bản thân là 9.81%

IV. BÀN LUẬN

Đặc điểm giới tính của sinh viên trong mẫu nghiên cứu có sự phân phối không đồng đều, số sinh viên nữ chiếm cao hơn sinh viên nam (76.40% so với 23.60%) (Bảng 1). Kết quả nghiên cứu phù hợp với đặc tính chung của trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch với số lượng sinh viên nữ nhiều hơn nam. Nghiên cứu của tác giả Cao Thị Vân và Trần Thị Huyền Trang trên đối tượng là sinh viên trường y cho thấy có sự phân bố không đồng đều giữa tỷ lệ nam sinh viên và nữ sinh viên, kết quả nghiên cứu của tác giả Cao Thị Vân cho thấy tỷ lệ nữ

sinh viên là 66,4% cao gấp 2 lần so với nam sinh viên, kết quả tương tự đối với nghiên cứu của tác giả Trần Thị Huyền Trân (6, 7).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ sinh viên phải tự chi trả kinh phí sinh hoạt hoàn toàn hoặc một phần là 46.79%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu tác giả Trần Thị Huyền Trân, sinh viên trường y thường ngoài chương trình học tập trên trường thì còn đi thực tập ở các cơ sở y tế nên việc sắp xếp thời gian sẽ bị hạn chế, do đó các sinh viên dành phần lớn thời gian cho việc học tập nên có ít thời gian cho các công việc khác (6).

Đa số sinh viên sống chung với bạn bình thường (31.26%). Một số sinh viên sống chung với người thân trong gia đình (49.48%). Tỷ lệ này tương đồng so với nghiên cứu Trần Thị Huyền Trân (59,5%) điều này phù hợp với đặc tính sinh viên trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch vì hầu hết các sinh viên đến từ các tỉnh thành trên đất nước, nên phần lớn các bạn sinh viên sống với bạn bè ở ký túc xá hoặc thuê trọ ngoài trường (6).

Nghiên cứu tìm thấy có 367 sinh viên (75.98%) trả lời có sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua (Bảng 1). Điều này chứng tỏ tỷ lệ sử dụng rượu bia của sinh viên trường Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch khá cao. Kết quả nghiên cứu cao hơn so với nghiên cứu của Trần Thị Huyền Trân (58,3%). Có thể là do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi khác với nghiên cứu của tác giả Trần Thị Huyền Trân (6), Ngoài ra, đối tượng sinh viên đang bắt đầu bước qua độ tuổi trưởng thành, xa gia đình và bắt đầu cuộc sống tự lập, học tập và sinh sống trong một môi trường mới, không còn chịu sự quản thúc từ gia đình, nên có thể các bạn sinh viên dễ sử dụng rượu bia để giải tỏa tâm trạng hơn.

Trong 367 sinh viên có sử dụng rượu bia thì có 86% có lạm dụng rượu bia theo thang đo AUDIT (Alcohol Use Disorders Identification test) là thang đo có giá trị cao và sử dụng rộng rãi trên nhiều đối tượng, thang đo này cũng được nhiều nghiên cứu sử dụng như nhóm tác giả của Đại học Y Dược Huế đã thực hiện một nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 550 sinh viên thuộc 4 trường Đại học và Cao đẳng trên thành phố Huế về thực trạng lạm dụng rượu bia và các yếu tố liên quan, nghiên cứu Phạm Diệp Bích và cộng sự đã có nghiên cứu cắt ngang trên 619, có độ tuổi từ 18-25 của Đại học Y Hà Nội và Trung cấp Y Thái Nguyên (8); tuy nhiên, điểm cắt của hai nghiên cứu này với điểm cắt >8 để xác định lạm dụng rượu bia, còn nghiên cứu của chúng tôi là

sử dụng ≥ 6 đối với nữ, ≥ 8 đối với nam. Tỷ lệ sử dụng rượu bia khá tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền Trân (58,3%, trong đó có 18,2% sinh viên uống rượu bia có vấn đề về sức khỏe) (6). Thấp hơn so với nghiên cứu của nhóm tác giả của Đại học Y Dược Huế (có 93% sinh viên sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua). Kết quả này cần được quan tâm vì uống rượu bia quá mức có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của một bộ phận sinh viên Cao đẳng Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Trong nghiên cứu của chúng tôi sử dụng điểm cắt AUDIT không đồng nhất giữa hai giới, vì lý do mức độ sử dụng rượu bia ở hai giới có sự khác nhau, nam giới thường có xu hướng sử dụng lượng rượu bia nhiều hơn nữ giới trong mỗi lần sử dụng rượu bia, do đó nếu đồng nhất điểm cắt AUDIT giữa nam và nữ thì việc xác định mức độ lạm dụng rượu bia ở nữ giới sẽ chưa phù hợp.

Tỷ lệ sinh viên không thể ngừng sử dụng rượu bia khi đã bắt đầu hàng tuần trở lên là 3.27% và 85.29% sinh viên chưa bao giờ. Tỷ lệ sinh viên không làm được việc vì uống rượu bia hàng tuần trở lên là 3.0% và chưa bao giờ là 89.65%. Tỷ lệ sinh viên cần uống rượu bia đầu tiên vào buổi sáng để khởi động ngày mới mỗi tuần trở lên là 3.27% và chưa bao giờ là 92.64%. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Phượng (2009) tại 3 tỉnh Việt Nam (Sơn La, Thanh Hóa, Bà Rịa Vũng Tàu), kết quả nghiên cứu định tính cho thấy việc sử dụng rượu bia đang ở mức báo động, đặc biệt khi đã sử dụng rượu bia thì không biết uống bao nhiêu, không kiểm soát được lượng sử dụng, tùy thuộc vào ngẫu hứng (9).

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên sử dụng rượu bia trong 12 tháng qua là 75.98%, trong đó sinh viên có mức độ sử dụng rượu bia nguy cơ thấp là 86%; mức có nguy cơ là 11%; mức có hại là 1%; mức nghiện/phụ thuộc là 2%. Tỷ lệ số sinh viên lạm dụng rượu bia là 86%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Gómez P, Moure-Rodríguez L, López-Caneda E, Rial A, Cadaveira F, Caamaño-Isorna F.** Patterns of alcohol consumption in Spanish university alumni: nine years of follow-up. *Frontiers in psychology*. 2017;8:756.
- Merrill JE, Carey KB.** Drinking over the lifespan: Focus on college ages. *Alcohol research: current reviews*. 2016.
- Cheng HG, Cantave MD, Anthony JC.** Taking the First Full Drink: Epidemiological Evidence on Male-Female Differences in the United States. *Alcoholism: Clinical and Experimental Research*. 2016;40(4):816-25.

- Bộ nội vụ**, Quỹ dân số liên hợp quốc tại Việt Nam. Báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam. 2015.
- Nguyễn Diệu Linh** (2022). Hành vi sử dụng rượu bia của sinh viên trường Cao đẳng y tế Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2022. Luận văn Thạc sĩ YTCC, Hà Nội.
- Trần Thị Huyền Trang**. Hành vi sử dụng rượu bia và các yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y tế Công cộng trường đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh năm 2017 [Luận văn thạc sĩ]: Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh; 2017.
- Cao Thị Vân**. Thực trạng sử dụng rượu bia và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Cao đẳng Y Dược Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020 [Luận văn Thạc sĩ]: Trường Đại học Thăng Long; 2020.
- Pham DB, Clough AR, Nguyen HV, Kim GB, Buettner PG**. Alcohol consumption and alcohol-related problems among Vietnamese medical students. Drug and Alcohol Review. 2010; 29(2):219-26.
- Hoàng Thị Phương**. Thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và tác hại của lạm dụng rượu bia ở một số vùng sinh thái của Việt Nam [Luận án tiến sĩ]: Viện dịch tễ trung ương; 2009.

NHÌN LẠI VỀ ĐIỀU TRỊ MIỄN DỊCH TRONG UNG THƯ

Nguyễn Thu Phương¹, Lê Văn Quảng¹, Nguyễn Thị Lan¹

TÓM TẮT

Liệu pháp miễn dịch đã nổi lên như một liệu pháp mới trong điều trị ung thư, mang đến sự thay thế mạnh mẽ cho các phương pháp điều trị truyền thống như hóa trị và xạ trị. Vai trò của nó ngày nay rất quan trọng, đặc biệt là trong các bệnh ung thư mà các phương pháp điều trị thông thường có hiệu quả hạn chế. Các chất ức chế điểm kiểm soát miễn dịch, chẳng hạn như pembrolizumab và nivolumab, đã cách mạng hóa bối cảnh điều trị những nhóm bệnh ung thư có tiên lượng xấu bằng cách ngăn chặn các con đường ức chế, cho phép hệ thống miễn dịch nhận biết và tấn công các tế bào ung thư hiệu quả hơn. Những liệu pháp này đã chứng minh thành công đáng kể đối với nhiều loại ung thư khác nhau, bao gồm khối u ác tính, ung thư phổi và ung thư biểu mô tế bào thận, cải thiện đáng kể tỷ lệ sống sót và chất lượng cuộc sống cho nhiều bệnh nhân. Ngoài ra, các liệu pháp chuyển tế bào nuôi, chẳng hạn như liệu pháp tế bào CAR T, đã cho thấy những phản ứng chưa từng có đối với một số khối u ác tính về huyết học, tiếp tục mở rộng các lựa chọn trị liệu miễn dịch¹. Tóm lại, vai trò của liệu pháp miễn dịch trong bệnh ung thư ngày nay mang tính biến đổi, mang lại những hướng điều trị mới và tia hy vọng cho những bệnh nhân mắc bệnh ung thư tiến triển hoặc di căn. Khi nghiên cứu tiếp tục tiến bộ, liệu pháp miễn dịch sẵn sàng đóng vai trò ngày càng trung tâm trong tương lai của việc chăm sóc bệnh ung thư.

SUMMARY

A REVIEW ON IMMUNOTHERAPY IN CANCER

Immunotherapy has emerged as a new therapy in cancer treatment, offering a powerful alternative to traditional treatments such as chemotherapy and radiotherapy. Its role is important today, especially in

cancers where conventional treatments have limited effectiveness. Immune checkpoint inhibitors, such as pembrolizumab and nivolumab, have revolutionized the treatment landscape of cancer groups with poor prognosis by blocking inhibitory pathways, allowing the immune system to recognize and attack cancer cells more effectively. These therapies have demonstrated significant success across a variety of cancer types, including melanoma, lung cancer, and renal cell carcinoma, significantly improving survival rates and quality of life. life for many patients. Additionally, adoptive cell transfer therapies, such as CAR T-cell therapy, have shown unprecedented responses in several hematological malignancies, further expanding treatment options. immunotherapy. In summary, the role of immunotherapy in cancer today is transformative, offering new treatment avenues and a ray of hope for patients with advanced or metastatic cancer. As research continues to advance, immunotherapy is poised to play an increasingly central role in the future of cancer care.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liệu pháp miễn dịch trong điều trị ung thư thể hiện sự thay đổi mô hình trong ung thư học, sử dụng hệ thống miễn dịch của chính cơ thể để chống lại các tế bào ung thư. Ngày nay, liệu pháp miễn dịch bao gồm một loạt các phương pháp tiếp cận, bao gồm thuốc ức chế điểm kiểm soát miễn dịch, chuyển tế bào nhận nuôi, cytokine và vắc xin ung thư. Trong số này, thuốc ức chế điểm kiểm soát miễn dịch đã thu hút được sự chú ý và thành công đáng kể. Các chất ức chế này nhắm vào các phân tử hoạt động như "phanh" trên hệ thống miễn dịch, chẳng hạn như protein chết tế bào được lập trình 1 (PD-1) và protein liên kết với tế bào lympho T gây độc tế bào 4 (CTLA-4), từ đó giải phóng hệ thống miễn dịch để tấn công ung thư tế bào.² Các loại thuốc như pembrolizumab, nivolumab và ipilimumab đã chứng minh hiệu quả vượt trội đối với nhiều loại

¹Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thu Phương

Email: phuongutit@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 23.4.2024

Ngày duyệt bài: 28.5.2024